

BÁO CÁO CÔNG KHAI THỰC HIỆN KINH PHÍ TỰ CHỦ
Quý 2/2021

Mục	Chỉ tiêu	Dư đầu kỳ/ ứng trước dự toán	Dự toán kỳ này	KP thực hiện kỳ này	KP còn lại
	NHÓM I	41.307.050	554.247.413	595.329.910	224.553
6000	Tiền lương	-	313.272.900	307.521.101	5.751.799
6001	Lương ngạch bậc		313.272.900	307.521.101	5.751.799
6002	Tập sự, CC dự bị		0	0	0
6100	Phụ cấp lương	1.307.050	115.467.985	121.227.453	-4.452.418
6101	Chức vụ		15.645.000	17.256.000	-1.611.000
6105	Tăng giờ + PC trực	1.307.050	6.000.000	7.307.050	0
6107	PC độc hại		447.000	447.000	0
6113	PC trách nhiệm(Thanh tra, Kế toán, thủ quỹ) - PS tăng PC thanh tra đc Hạnh)		8.746.510	12.405.740	-3.659.230
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		0	496.170	-496.170
6124	Phụ cấp công vụ		82.229.475	80.915.493	1.313.982
6149	Phụ cấp khác(một cửa, tiếp dân, dân quân tự vệ)		2.400.000	2.400.000	0
6150	Học bổng HS,SV	-	6.000.000	-	6.000.000
6155	Chi sinh hoạt phí CB,CC		6.000.000	0	6.000.000
6200	Tiền thưởng	-	0	-	0
6201	Khen thưởng cuối năm		0	0	0
6249	Khác		0	0	0
6250	Phúc lợi tập thể	-	13.500.000	23.600.000	(10.100.000)
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép		0	0	-
6254	Chi khám sức khỏe định kỳ		0	0	0
6299	Phúc lợi khác (PS Lễ Giỗ tổ HV)		13.500.000	23.600.000	-10.100.000
6300	Các khoản đóng góp	-	74.006.528	72.981.356	1.025.172
6301	Bảo hiểm xã hội 18%		57.560.633	56.640.897	919.736
6302	Bảo hiểm y tế 3%		9.867.537	9.709.869	157.668
6303	Kinh phí công đoàn 2%		6.578.358	6.630.590	-52.232
6400	Thanh toán cá nhân	40.000.000	32.000.000	70.000.000	2.000.000
6401	Cơm trưa CC, NV, tăng thu nhập	40.000.000	30.000.000	70.000.000	-
6404	Tăng thu nhập		0	0	-
6449	TT cá nhân khác		2.000.000	0	2.000.000
	NHÓM II	18.469.592	136.600.000	67.047.685	88.021.907
6500	TT dịch vụ công cộng	13.564.359	41.200.000	17.294.760	37.469.599

6501	Thanh toán tiền điện	10.208.934	14.000.000	399.610	23.809.324
6502	Thanh toán tiền nước	3.355.425	4.000.000	21.850	7.333.575
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu		23.000.000	16.873.300	6.126.700
6504	TT tiền vệ sinh môi trường		200.000	0	200.000
6550	Vật tư văn phòng	-	25.000.000	14.653.000	10.347.000
6551	Văn phòng phẩm		6.000.000	2.960.000	3.040.000
6552	Công cụ, dụng cụ văn phòng		5.000.000	0	5.000.000
6553	Khoán VPP		6.000.000	6.000.000	0
6599	Vật tư văn phòng khác		8.000.000	5.693.000	2.307.000
6600	TT liên lạc	-	16.900.000	12.371.925	4.528.075
6601	Cước điện thoại trong nước		1.500.000	2.281.678	-781.678
6603	Cước phí bưu điện		3.600.000	1.037.651	2.562.349
6605	Thuê bao kênh, Cước internet		6.000.000	7.252.596	-1.252.596
6618	Khóan điện thoại LD		1.800.000	1.800.000	0
6649	Khác _duy trì sửa chữa mạng		4.000.000	0	4.000.000
6650	Hội nghị	4.000.000	3.500.000	580.000	6.920.000
6651	Tài liệu		500.000	0	500.000
6652	Bồi dưỡng báo cáo viên	4.000.000	0	0	4.000.000
6655	Hội trường		0	0	0
6699	Chi khác		3.000.000	580.000	2.420.000
6700	Công tác phí	-	19.000.000	10.198.000	8.802.000
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe		5.000.000	2.748.000	2.252.000
6702	Phụ cấp đi đường		5.000.000	2.850.000	2.150.000
6703	Tiền thuê phòng ngủ		3.000.000	1.600.000	1.400.000
6704	Công tác khoán		3.000.000	3.000.000	0
6749	Chi khác		3.000.000	0	3.000.000
6750	Thuê mướn khác	-	5.000.000	-	5.000.000
6751	Thuê phương tiện v chuyển		4.000.000	0	4.000.000
6757	Thuê lao động		1.000.000	0	1.000.000
6900	Sửa chữa TX TSCĐ	905.233	22.000.000	6.155.000	16.750.233
6901	Ô tô con, ô tô tải	905.233	5.000.000	3.655.000	2.250.233
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		0	0	0
6906	Điều hòa nhiệt độ		3.000.000	0	3.000.000
6907	Nhà cửa		2.000.000	0	2.000.000
6912	Thiết bị công nghệ Thông tin		4.000.000	0	4.000.000
6913	TS và thiết bị văn phòng		4.000.000	2.500.000	1.500.000
6921	Đường điện, nước		2.000.000	0	2.000.000
6949	Khác		2.000.000	0	2.000.000

6949	Khác		2.000.000	0	2.000.000
7000	CPnghịệp vụ chuyên môn	-	4.000.000	5.795.000	(1.795.000)
7001	Hàng hóa, vật tư		2.000.000	195.000	1.805.000
7003	In ấn tài liệu dùng CM		1.000.000	0	1.000.000
7006	Sách, tài liệu		0	0	0
7049	Chi khác		1.000.000	0	1.000.000
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		0	5.600.000	-5.600.000
	NHÓM IV	4.000.000	25.364.000	11.412.000	17.952.000
7750	Chi khác	4.000.000	20.000.000	6.048.000	17.952.000
7756	Chi các khoản phí, lệ phí		3.000.000	220.000	2.780.000
7757	Chi bảo hiểm phương tiện	4.000.000	0	0	4.000.000
7761	Chi tiếp khách		6.000.000	5.000.000	1.000.000
7799	Chi các khoản khác		11.000.000	828.000	10.172.000
7854	Chi cho công tác Đảng		5.364.000	5.364.000	-
					-
	TỔNG CỘNG	63.776.642	716.211.413	673.789.595	106.198.460

***Thuyết minh:**

1 Tổng hợp:

a	KP kỳ trước chuyển sang	63.776.642	đồng
	Dự toán kỳ này	716.211.413	đồng
	KP đã sử dụng kỳ này	673.789.595	đồng

Phần KP thực hiện kỳ này 106.198.460 đồng

b Dự kiến để lại thực hiện kỳ sau 33.277.685 đồng

-	Lương không được chi	2.324.553	đồng
-	Tiền điện (8tr), nước, BCV, tiền phí bảo hiểm phương tiện, sửa chữa xe ô tô	30.953.132	đồng

c Kinh phí còn lại sau khi để quý sau: 72.920.775 đồng

Phân bổ kinh phí tiết kiệm:

-20%	dự phòng	14.587.443	đồng
-80%	tăng thu nhập	58.333.332	đồng

2 Chi tiết các khoản:

6299	Phúc lợi khác	23.600.000	đồng
	Viếng đám tang+ thăm bệnh	3.600.000	đồng
	Hỗ trợ 30/4+ Giỗ tổ HV cho công chức	20.000.000	đồng
6599	Vật tư văn phòng khác	5.693.000	đồng, gồm chi các khoản:
	Mực máy in	3.260.000	đồng
	Dụng cụ vệ sinh	2.433.000	đồng

7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5.600.000	(Bảo trì phần mềm kế toán, TSCĐ)
6699	Hội nghị khác (nước uống HN)	580.000	đồng
7799	Chi các khoản khác	828.000	đồng, gồm chi các khoản:
	Hỗ trợ Chi đoàn, dân quân tự vệ	828.000	đồng

KẾ TOÁN



Trần Thị Thu Lan

Đồng Nai, ngày 08 tháng 7 năm 202

THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Khang